

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định khối lượng riêng, hệ số nở rời từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai, tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và luật chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ nghị định số 164/2016/NĐ-Cp ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-STNMT ngày 20 tháng 5 năm 2022 và Công văn số 2365/STNMT-KS ngày 29/6/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định khối lượng riêng, hệ số nở rời từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai, tỷ lệ quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, như sau:

**1. Hệ số nở rời từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai của khoáng sản**

STT	Tên loại khoáng sản	Hệ số nở rời		Ghi chú
		Tự nhiên	Nguyên khai	
1	Đá làm VLXDTT (đá vôi, đá Bazan..)	1	1,475	Lấy mức trung bình

2	Đất sét làm gạch, ngói	1	1,29	Lấy mức trung bình
3	Cát làm VLXDTT	1	1,13	Lấy mức trung bình
4	Đất san, lấp	1	1,29	Lấy mức trung bình

## 2. Tỷ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm sang khoáng sản nguyên khai

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Tỷ lệ quy đổi	
			Thành phẩm	Nguyên khai
<b>Thành phẩm của khoáng sản làm vật liệu xây dựng</b>				
1	Đá hộc	m <sup>3</sup>	1,0	1,00
2	Đá 4 x 6	m <sup>3</sup>	1,0	0,86
3	Đá 2 x 4	m <sup>3</sup>	1,0	0,82
4	Đá 2 x 3	m <sup>3</sup>	1,0	0,85
5	Đá 1 x 2	m <sup>3</sup>	1,0	0,82
6	Đá 1 x 1	m <sup>3</sup>	1,0	0,82
7	Đá mặt	m <sup>3</sup>	1,0	0,88
8	Đá base	m <sup>3</sup>	1,0	0,96
9	Đất, đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình	m <sup>3</sup>	1,0	1,00
10	Đá sét làm nguyên liệu xi măng	m <sup>3</sup>	1,0	1,00
11	Cát lòng sông	m <sup>3</sup>	1,0	1,00
<b>Thành phẩm của khoáng sản than</b>				
1	Than	Tấn	1,0	1,00
<b>Thành phẩm của khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch</b>				
1	Gạch đặc	Kích thước 210 x 100 x 60 mm	1000 viên	1,60m <sup>3</sup>
		Kích thước 215 x 105 x 60 mm	1000 viên	1,65m <sup>3</sup>
2	Gạch 02 lỗ	Kích thước 210 x 100 x 60 mm	1000 viên	1,50m <sup>3</sup>
3	Gạch 04 lỗ	Kích thước 210 x 100 x 60 mm	1000 viên	1,20m <sup>3</sup>

## 3. Tỷ lệ quy đổi khoáng sản thành phẩm, nguyên khối, từ “m<sup>3</sup>” sang “tấn”

TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi khoáng sản	
		m <sup>3</sup>	Tỷ lệ quy đổi ra tấn
<b>Khoáng sản nguyên khối</b>			

1	Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	1,0	2,70
2	Đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường	1,0	2,90
<b>Khoáng sản thành phẩm</b>			
1	Đá hỗn hợp sau nổ mìn (đá nguyên khai)	1,0	1,81
2	Đá đá hộc	1,0	1,58
3	Đá 4 x 6	1,0	1,53
4	Đá 2 x 4	1,0	1,46
4	Đá 2 x3	1,0	1,52
5	Đá 1 x 1	1,0	1,46
6	Đá 1 x 2	1,0	1,46
7	Đá mặt	1,0	1,56
8	Đá Base	1,0	1,70
9	Đất, đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp công trình	1,0	1,45
10	than	1,0	1,30

#### 4. Các loại khoáng sản khác

Các loại khoáng sản khác chưa quy định tại Quyết định này được xác định cụ thể theo báo cáo kết quả thăm dò, thăm định thiết kế cơ sở, chủ trương đầu tư dự án khai thác khoáng sản của từng mỏ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1521/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc quy định khối lượng riêng, hệ số nở rời từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai, tỷ lệ quy đổi từ số lượng thành phẩm ra số lượng nguyên khai của một số loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải);
- Trung tâm tin học công báo tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTN (Hg).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Quách Tất Liêm**